

1. Lợi ích của khóa học:

- Làm quen với tiếng Anh thông qua các chủ đề gần gũi và hoạt động vui nhộn.
- Xây dựng nền tảng từ vựng, phát âm và ghép vần ngay từ những năm đầu đời.
- Phát triển các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc cơ bản, đồng thời làm quen với kỹ năng Viết qua các hoạt động tô màu, tô chữ.

2. Cấu trúc khóa học:

Gồm 8 chủ đề và 2 chặng ôn tập.

Học từ vựng, ngữ pháp, Phonics, hội thoại và CLIL.

Có bài kiểm tra Nói sau mỗi Unit.

3. Thời gian học:

- Khóa học gồm 96 buổi, kéo dài 12 tháng.

4. Hỗ trợ:

- Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	1A: My Classroom	1	Từ vựng – Classroom objects: book, chair. Cấu trúc: What is this? It's a book. Phonics: Aa – alligator, apple.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Classroom objects: crayon, table. Cấu trúc: What is this? It's a table. Phonics: Bb – bear, bus.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: What's your name? I'm Kate.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Hi! I'm Jack. What's your name? I'm Kate.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Math – Shapes: circle, rectangle.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a book – This is my book.

A

	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Aa–Bb. Speaking Test.
2A: Fun Colors	1	Từ vựng – Colors: blue, green. Cấu trúc: What color is this? It's blue. Phonics: Cc – cat, car.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Colors: red, yellow. Cấu trúc: What color is this? It's red. Phonics: Review Aa–Bb–Cc.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Here you are. Thank you.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Aa–Bb–Cc. Story: What color is this? It's yellow. Here you are. Thank you.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Aa–Bb–Cc. CLIL: Science – Colors in nature: It's yellow.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a flower – It's red.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Aa–Bb–Cc. Speaking Test.
3A: My Family	1	Từ vựng – Family members: mom, dad. Cấu trúc: Who is this? It's my mom. Phonics: Dd – dog, desk.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Family members: sister, brother. Cấu trúc: Who is this? It's my brother. Phonics: Ee – elephant, egg.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: I love my mom. Me too.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: This is my sister. Hi! I love my sister. Me too.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Social Studies – Family trees: This is my brother.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a photo frame – This is my dad.

		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Dd–Ee. Speaking Test.
	4A: Farm Animals	1	Từ vựng – Farm animals: cow, duck. Cấu trúc: What is that? It’s a cow. Phonics: Ff – fish, fork.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Farm animals: hen, horse. Cấu trúc: What is that? It’s a hen. Phonics: Review Dd–Ee–Ff.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Bye-bye. See you later.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Dd–Ee–Ff. Story: Who is that? It’s my dad. Bye-bye. See you later.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Dd–Ee–Ff. CLIL: Math – Counting: one, two, three, four, five.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a mask – I’m a cow.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Dd–Ee–Ff. Speaking Test.
	Review 1	1	Ôn tập: Units 1A và 2A.
		2	Ôn tập: Units 3A và 4A.
		3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.
		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
	1B: My Face	1	Từ vựng – Face parts: nose, mouth. Cấu trúc: What is this? It’s a mouth. Phonics: Gg – gorilla, girl.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Face parts: eyes, ears. Cấu trúc: What are these? They are eyes. Phonics: Hh – hippo, hat.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Let’s play. OK.

B

2B: Colorful Fruits	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Hi, Noah! Hello, Ana! Let's play. OK.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Science – Animal faces: What is this? It's a mouth. What are these? They are ears.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a monster face – Three eyes.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Gg–Hh. Speaking Test.
	1	Từ vựng – Fruits: apples, bananas. Cấu trúc: What do you see? I see apples. Phonics: Ii – iguana, igloo.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Fruits: oranges, watermelons. Cấu trúc: What do you see? I see oranges. Phonics: Review Gg–Hh–Ii.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: How many watermelons? Two watermelons.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Gg–Hh–Ii. Story: How many apples? Two apples. Here you are. Thank you.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Gg–Hh–Ii. CLIL: Art – Color mixing: orange, purple.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a fruit basket – Three bananas.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Gg–Hh–Ii. Speaking Test.
3B: My Actions	1	Từ vựng – Actions: clap, dance. Cấu trúc: What can you do? I can clap. Phonics: Jj – jellyfish, jam.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Actions: jump, run. Cấu trúc: What can you do? I can jump. Phonics: Kk – kangaroo, king.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Be careful. OK.

		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: I can jump. Be careful. OK.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Physical Education – Acting out animals: I can jump.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make an action card – Let’s clap/dance/jump/run.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Jj–Kk. Speaking Test.
	4B: Fun Toys	1	Từ vựng – Toys and transport: boat, bus. Cấu trúc: What do you have? I have a boat/bus. Phonics: Ll – lion, lamp.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Toys and transport: plane, train. Cấu trúc: What do you have? I have a plane/train. Phonics: Review Jj–Kk–Ll.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Let’s share. Thank you.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Jj–Kk–Ll. Story: What do you have? I have a train. Let’s share. Thank you.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Jj–Kk–Ll. CLIL: Math – Comparing size: big, small.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Thực hành tổng hợp từ vựng và mẫu câu của Unit.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Jj–Kk–Ll. Speaking Test.
	Review 2	1	Ôn tập: Units 1B và 2B.
		2	Ôn tập: Units 3B và 4B.
		3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.
		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
		1	Từ vựng – Playground objects: bench, slide. Cấu trúc: What is it? It’s a slide. Phonics: Mm – monkey, map.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.

1C: My Playground	3	Từ vựng – Playground objects: seesaws, swings. Cấu trúc: What are they? They are seesaws. Phonics: Nn – nest, nut.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: How are you? I'm fine. Thank you!
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: How are you? I'm fine. Thank you. How are you? I'm fine too.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Comparing weight: heavy, light.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a seesaw – It's a seesaw.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Mm–Nn. Speaking Test.
2C: Nature Fun	1	Từ vựng – Nature: bird, butterfly. Cấu trúc: Is it a butterfly? Yes, it is/No, it isn't. Phonics: Oo – octopus, ox.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Nature: flower, frog. Cấu trúc: Is it a flower? Yes, it is/No, it isn't. Phonics: Review Mm–Nn–Oo.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Thank you! You're welcome.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Mm–Nn–Oo. Story: Is it a butterfly? Yes, it is. Thank you! You're welcome.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Mm–Nn–Oo. CLIL: Four seasons: spring, summer, fall, winter.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a frog – It's a frog.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Mm–Nn–Oo. Speaking Test.
	1	Từ vựng – Body parts: head, shoulders. Cấu trúc: I can shake my head. Phonics: Pp – panda, piano.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.

3C: My Body	3	Từ vựng – Body parts: arms, legs. Cấu trúc: I can shake my arms. Phonics: Qq – queen, quiet.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Are you OK? Yes. Thanks.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: I can shake my arms. I can shake my legs. Are you OK? Yes. Thanks.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Move our body: Touch your head/shoulders. Shake your legs/arms.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a centipede – I can shake my legs.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Pp–Qq. Speaking Test.
4C: Weather Fun	1	Từ vựng – Weather: sunny, rainy. Cấu trúc: How's the weather? It's sunny. Phonics: Rr – rabbit, robot.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Weather: cloudy, snowy. Cấu trúc: How's the weather? It's cloudy. Phonics: Ss – sock, sun.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: I'm cold. Me too.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: How's the weather? It's snowy. I'm cold. Me too.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Social Studies – Clothes for the weather: boots, raincoat.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a paper sun – It's a sun.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Rr–Ss. Speaking Test.
Review 1	1	Ôn tập: Units 1A và 2A.
	2	Ôn tập: Units 3A và 4A.
	3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.

		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
--	--	---	--------------------------------------